TRƯỜNG ĐẠI HỌC
CÔNG NGHỆ ĐỒNG NAI

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành đào tạo: **Kỹ thuật xét nghiệm y học**

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Loại hình đào tạo: **Chính quy**

Thời gian đào tạo: **4 năm**

Văn bằng: **Cử nhân**

Khóa đào tạo: **Khóa 20 (2024 - 2028)**

Tổng số tín chỉ tích luỹ toàn khoá: **138**

Các học phần (*) không tính trung bình chung tích lũy vào kết quả học tập.

HỌC KỲ 1: 4 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 4, tự chọn: 0)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**4**			
TA70301	Key English 1(*)	3	45	45	0
TA70302	Key English 2(*)	3	45	45	0
TA70303	Key English 3(*)	3	45	45	0
TA70304	English Speaking Community(*)	2	30	30	0
CB70303	KN nói trước công chúng	1	15	15	0
XN70002	Giới thiệu ngành kỹ thuật xét nghiệm y học	1	15	15	0
XN70003	Sinh học và di truyền	2	30	30	0
HỌC KỲ 2: 23 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 23 tự chọn: 0)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**23**			
TA70305	Intensive English 1	4	60	60	0
CB70301	Tin học 1	2	45	15	30
CB70304	KN quản lý cảm xúc	1	15	15	0
CB70101	Triết học Mác - Lênin	3	45	45	0

CB70205	Thống kê ứng dụng	3	45	45	0
XN70001	Hóa học	2	45	15	30
XN70004	Giải phẫu học	2	45	15	30
XN70005	Sinh lý học	2	30	30	0
DD70009	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	2	30	30	0
DD70040	Thực hành sơ cấp cứu ban đầu	2	60	0	60
HỌC KỲ 3: 22 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 14, tự chọn: 08)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**14**			
TA70306	Intensive English 2	4	60	60	0
CB70302	Tin học 2	2	60	0	60
CB71401	GDTC 1 - Bơi(*)	1	30	0	30
CB70305	Kỹ năng giao tiếp và xây dựng mối quan hệ	2	30	30	0
CB70106	Pháp luật đại cương	2	30	30	0
CB70102	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	30	30	0
XN70007	Bệnh học Nội khoa – Ngoại khoa	2	30	30	0
Học phần tự chọn (Chọn 4 trong 9 học phần)		**8**			
CB71103	Tâm lý học Y đức	2	30	30	0
CB71101	Môi trường và PTBV	2	30	30	0
CB71102	Tâm lý học hành vi	2	30	30	0
DD70003	Dịch tễ học	2	30	30	0
DD70014	Dinh dưỡng và sức khoẻ	2	30	30	0
MT70201	Sức khỏe nghề nghiệp	2	30	30	0
DD71022	Tổ chức y tế và quản lý y tế	2	30	30	0
XN71009	Thực hành điều dưỡng cơ bản	2	60	0	60
XN71008	Thực hành kỹ thuật phòng thí nghiệm	2	60	0	60
HỌC KỲ 4: 21 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 21, tự chọn: 0)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**

Học phần bắt buộc		21			
TA70307	Intensive English 3	4	4	60	0
CB70103	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	30	0
DD70006	Dược lý	2	30	30	0
XN70010	Kỹ thuật xét nghiệm cơ bản	2	45	15	30
XN70030	Ký sinh trùng 1	2	45	15	30
XN70011	Hóa sinh 1	2	30	30	0
XN70012	Thực hành hóa sinh 1	1	30	0	30
XN70017	Vi sinh 1	2	45	15	30
XN70024	Huyết học tế bào	3	45	45	0
XN70025	Thực hành huyết học tế bào	1	30	0	30
CB70401	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1(*)	3	45	45	0
CB70402	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2(*)	2	30	30	0
CB70403	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3(*)	1	30	0	30
CB70404	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 4(*)	2	60	0	60
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3 học phần)		**1**			
CB71402	Bóng đá(*)	1	30	0	30
CB71403	Bóng chuyền(*)	1	30	0	30
CB71404	Cầu lông(*)	1	30	0	30

HỌC KỲ 5: 21 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 21, tự chọn: 0)

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Tiết lý thuyết	Tiết thực hành
Học phần bắt buộc		**21**			
TA70308	Intensive English 4	4	4	60	0
CB70104	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	30	0
CB70105	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	30	0
XN70006	Mô học	2	30	30	0
XN70013	Hóa sinh 2	2	30	30	0
XN70014	Thực hành hóa sinh 2	1	30	0	30

XN70018	Vi sinh 2	2	30	30	0
XN70019	Thực hành vi sinh 2	1	30	0	30
XN70026	Huyết học đông máu	2	30	30	0
XN70027	Thực hành huyết học đông máu	1	30	0	30
XN70031	Ký sinh trùng 2	2	45	15	30
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3 học phần)		**1**			
CB71405	Võ thuật(*)	1	30	0	30
CB71406	Fitness(*)	1	30	0	30
CB71407	Dance sport(*)	1	30	0	30
CB71408	Bóng rổ(*)	1	30	0	30
HỌC KỲ 6: 21 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 19 tự chọn: 02)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**19**			
XN70022	Xét nghiệm tế bào 1	2	45	15	30
XN70015	Hóa sinh 3	2	30	30	0
XN70016	Thực hành hóa sinh 3	1	30	0	30
XN70020	Vi sinh 3	2	30	30	0
XN70021	Thực hành vi sinh 3	1	30	0	30
XN70028	Huyết học truyền máu	2	30	30	0
XN70029	Thực hành huyết học truyền máu	1	30	0	30
XN70032	Ký sinh trùng 3	2	45	15	30
XN70035	Thực tập kỹ thuật xét nghiệm cơ bản	6	300	0	300
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3 học phần)		**2**			
XN71037	An toàn sinh học trong xét nghiệm y khoa	2	30	30	0
TP70002	Thực hành vi sinh thực phẩm	2	60	0	60
XN71038	Kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện	2	30	30	0
HỌC KỲ 7: 16 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 14, tự chọn: 02)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**

Học phần bắt buộc		**14**			
CB70206	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	45	15	30
XN70023	Xét nghiệm tế bào 2	2	45	15	30
XN70033	Y sinh học phân tử	2	30	30	0
XN70034	Đảm bảo chất lượng xét nghiệm	2	30	30	0
XN70036	Thực tập kỹ thuật xét nghiệm nâng cao	6	300	0	300
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3 học phần)		**2**			
XN71040	Tổ chức và quản lý phòng xét nghiệm	2	30	30	30
XN71041	Độc chất học lâm sàng	2	30	30	30
XN71039	Giáo dục và nâng cao sức khoẻ	2	30	30	30
HỌC KỲ 8: 10 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 04, tự chọn:06)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp		***10***			
Học phần bắt buộc		**4**			
XN70042	Thực tập tốt nghiệp	4	250	0	250
Khóa luận tốt nghiệp		***6***			
XN71043	Khóa luận tốt nghiệp	6	250	0	250
Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		***6***			
XN71044	Hoá sinh tiên tiến	3	60	30	30
XN71045	Sinh học phân tử nâng cao	3	60	30	30
XN71046	Xét nghiệm huyết học nâng cao	3	60	30	30